SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

ƯỚC TÍNH THÁNG 01 NĂM 2013

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. NÔNG - LÂM - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
Lúa vụ Mùa								
Diện tích gieo cấy	Ha	65.850	65.655	65.655		101,28	99,70	101,28
Diện tích đã thu hoạch	Ha	65.850	48.732	48.732		104,98		104,98
Lúa vụ Đông Xuân								
Diện tích gieo cấy	Ha	296.000	300.302	300.302		103,23	101,45	103,23
Diện tích bị sâu	Ha	-	25.833	25.833		325,93		325,93
Diện tích thu hoạch	Ha	296.000	31.502	31.502		123,23		123,23
Cây màu								
- Bắp (Ngô)	Ha	60	30	30		-	50,00	-
- Khoai lang	Ha	1.050	576,42	576,42		376,75	54,90	376,75
- Khoai mì	Ha	600	245	245		-	40,83	-
- Dưa hấu	Ha	1.200	292,20	292,20		144,65	24,35	144,65
- Rau các loại	Ha	5.400	1.240,4	1.240,4		306,27	22,97	306,27
- Hẹ + Kiệu	Ha	-	47	47		62,67	-	62,67
- Mía	Ha	4.500	514,4	514,4		-	11,43	-
2. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**18.658,63**	**1.269,481**	**1.269,481**	**79,16**	**109,25**	**6,80**	**109,25**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	10.192,66	883,537	883,537	109,34	116,83	8,67	116,83
+ Giá trị nuôi trồng	"	8.465,97	385,944	385,944	48,51	95,12	4,56	95,12
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**588.810**	**47.010**	**47.010**	**99,28**	**120,08**	**7,98**	**120,08**
Cá	"	352.915	30.052	30.052	102,49	137,77	8,52	137,77
Tôm	"	88.010	4.817	4.817	70,26	96,49	5,47	96,49
Mực	"	61.000	4.410	4.410	107,25	104,93	7,23	104,93
Thủy sản khác	"	86.885	7.731	7.731	109,49	94,98	8,90	94,98
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**435.500**	**36.331**	**36.331**	**102,07**	**129,63**	**8,34**	**129,63**
Cá	"	291.000	25.385	25.385	100,88	143,30	8,72	143,30
Tôm	"	41.000	3.355	3.355	103,84	103,17	8,18	103,17
Mực	"	61.000	4.410	4.410	107,25	104,93	7,23	104,93
Thủy sản khác	"	42.500	3.181	3.181	102,98	111,34	7,48	111,34
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**153.310**	**10.679**	**10.679**	**90,85**	**96,03**	**6,97**	**96,03**
Cá	"	61.915	4667	4.667	112,24	113,88	7,54	113,88
Tôm	"	47.010	1462	1.462	40,33	84,02	3,11	84,02
Trong đó: Tôm sú	"	-	782	782	31,62	159,59	-	159,59
Thủy sản khác	"	44.385	4550	4.550	114,55	86,13	10,25	86,13

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số phát triển GTSXCN (IIP)	%	-			110,11	161,49		
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-						
B. Khai khoáng	%	-			105,28	368,08		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			110,63	157,59		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			102,04	114,11		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101,88	113,82		
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			103,64	101,43		
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	-	1.916,03	1.916,03	108,09	138,10		138,10
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)		-						
B. Khai khoáng	"	-	16,97	16,97	105,49	113,41		113,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	-	1.792,25	1.792,25	108,43	139,92		139,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	-	95,97	95,97	102,54	114,54		114,54
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	-	10,84	10,84	107,86	139,39		139,39
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.410.000	305.400	305.400	104,46	136,74	8,96	136,74
+ Xi măng Trung Ương	"	700.000	50.000	50.000	104,69	185,01	7,14	185,01
+ Xi măng Địa phương	"	660.000	64.000	64.000	104,73	154,57	9,70	154,57
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2.050.000	191.400	191.400	104,31	123,55	9,34	123,55
- Clinker	"	1.882.000	180.000	180.000	103,19	367,82	9,56	367,82
- Khai thác đá	1000 m3	3.000	257	257	100,39	166,88	8,57	166,88
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	47.200	4.045	4.045	122,50	167,29	8,57	167,29
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.500	385	385	119,57	220,00	8,56	220,00
+ Mực đông lạnh	"	14.500	1.060	1.060	138,20	138,74	7,31	138,74
+ Cá đông lạnh	"	3.000	220	220	137,50	64,33	7,33	64,33
- Nước mắm	1000 Lit	46.000	4.400	4.400	101,03	117,33	9,57	117,33
- Xay xát gạo	Tấn	2.550.000	238.000	238.000	100,85	131,49	9,33	131,49
- Bột cá	Tấn	62.000	4.400	4.400	101,73	128,09	7,10	128,09
- Đường các loại	Tấn	9.500	1.500	1.500	112,36	107,14	15,79	107,14
- Nước đá	Tấn	2.300.000	205.000	205.000	101,27	116,48	8,91	116,48
- Gạch nung	1000 Viên	70.000	6.400	6.400	101,43	130,61	9,14	130,61
- Nông cụ cầm tay	1000 Cái	390	47	47	100,00	235,00	12,05	235,00
- Bao bì PP	1000 Cái	47.000	4.615	4.615	104,25	120,28	9,82	120,28
- Đóng tàu mới	Chiếc	320	35	35	100,00	205,88	10,94	205,88
- Điện tự phát	1000 Kwh	58.000	4.750	4.750	101,34	115,29	8,19	115,29
- Nước máy	1000 m3	26.500	2.050	2.050	103,64	96,33	7,74	96,33

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
III. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	**Tỷ đồng**	**49.010**	**4.571,52**	**4.571,52**	**111,99**	**122,31**	**9,33**	**122,31**
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.840	160,05	160,05	112,65	91,22	8,70	91,22
Ngoài Nhà nước	"	47.170	4.411,47	4.411,47	111,96	123,84	9,35	123,84
Tập thể	"	-	4,52	4,52	107,76	105,12	-	105,12
Cá thể	"	-	2.914,11	2.914,11	113,61	125,29	-	125,29
Tư nhân	"	-	1.492,85	1.492,85	108,89	121,17	-	121,17
Phân theo thành phần kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	40.600	3.952,61	3.952,61	112,85	123,32	9,74	123,32
Khách sạn, nhà hàng	"	7.000	507,81	507,81	105,60	119,02	7,25	119,02
Dịch vụ, du lịch lữ hành	"	1.410	111,10	111,10	112,29	104,96	7,88	104,96
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**660.000**	**41.814**	**41.814**	**82,48**	**163,64**	**6,34**	**163,64**
Chia ra: + Hàng nông sản	"	445.000	27.685	27.685	74,79	185,02	6,22	185,02
+ Hàng hải sản	"	185.000	13.000	13.000	103,20	152,56	7,03	152,56
+ Hàng hóa khác	"	30.000	1.129	1.129	104,25	54,57	3,76	54,57
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	1.000.000	62.970	62.970	75,60	227,43	6,30	227,43
+ Tôm đông lạnh	"	3.000	310	310	99,68	155,78	10,33	155,78
+ Mực đông + Tuộc đông	"	14.000	850	850	110,25	116,92	6,07	116,92
+ Cá đông	"	2.500	175	175	126,81	203,49	7,00	203,49
+ Thủy sản đông khác	"	14.000	1.450	1.450	108,21	204,51	10,36	204,51
+ Cá cơm sấy	"	500	35	35	94,59	77,78	7,00	77,78
+ Nước mắm	1000 Lit	250	10	10	-	38,46	4,00	38,46
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**35.000**	**1.500**	**1.500**	**48,83**	**68,27**	**4,29**	**68,27**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	1.500	1.500	48,83	68,27		68,27
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	9.000	9.000	81,82	75,00		75,00
+ Giấy Kratp	"	-	200	200	93,02	-		-
+ Hạt nhựa	"	-	50	50	13,44	17,86		17,86
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Triệu đồng**	**-**	**396.772**	**396.772**	**114,55**	**99,50**		**99,50**
Vận tải đường bộ	"	-	165.853	165.853	115,58	106,16		106,16
Vận tải đường thủy	"	-	214.659	214.659	113,82	98,08		98,08
Kho bãi, dịch vụ	"	-	16.260	16.260	113,83	68,72		68,72
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**48.406**	**5.380**	**5.380**	**114,98**	**124,05**	**11,11**	**124,05**
Đường bộ	"	38.579	4.321	4.321	114,86	123,73	11,20	123,73
Đường sông	"	8.141	915	915	115,53	126,35	11,24	126,35
Đường biển	"	1.686	144	144	115,20	119,37	8,54	119,37
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Kn**	**2.514.322**	**274.079**	**274.079**	**114,74**	**123,36**	**10,90**	**123,36**

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Đường bộ	"	1.938.739	215.490	215.490	115,30	123,96	11,11	123,96
Đường sông	"	409.978	44.580	44.580	112,44	122,51	10,87	122,51
Đường biển	"	165.605	14.009	14.009	113,57	117,30	8,46	117,30
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**6.991**	**589**	**589**	**115,49**	**94,95**	**8,43**	**94,95**
Đường bộ	"	2.116	169	169	114,97	92,47	7,99	92,47
Đường sông	"	2.866	262	262	115,42	103,30	9,14	103,30
Đường biển	"	2.009	158	158	116,18	85,88	7,86	85,88
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T/Km**	**861.903**	**78.460**	**78.460**	**114,34**	**92,88**	**9,10**	**92,88**
Đường bộ	"	218.303	23.660	23.660	115,03	92,40	10,84	92,40
Đường sông	"	359.439	32.222	32.222	113,29	101,25	8,96	101,25
Đường biển	"	284.161	22.578	22.578	115,14	83,49	7,95	83,49
4. Du Lịch								
*** Tổng khách du lịch (không kể lễ hội)**	**Lượt người**	**4.122.000**	**188.962**	**188.962**	**91,98**	**35,92**	**4,58**	**35,92**
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.990.000	93.512	93.512	81,04	20,76	3,13	20,76
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	1.132.000	95.450	95.450	106,00	126,26	8,43	126,26
Trong đó: Khách quốc tế đi Phú Quốc	"	182.000	30.000	30.000	108,08	168,57	16,48	168,57
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.000.000	89.250	89.250	106,00	128,25	8,93	128,25
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	132.000	6.200	6.200	105,98	103,16	4,70	103,16
- Ngày khách Cs lưu trú DL phục vụ	Ngày khách	1.620.000	125.960	125.960	107,07	111,68	7,78	111,68
- Ngày khách du lịch theo tour	"	340.000	13.050	13.050	107,23	94,57	3,84	94,57
* Doanh thu khách sạn, du lịch lữ hành	Triệu đồng	1.150.000	39.203	39.203	105,98	135,94	3,41	135,94
IV. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**3.799,6**	**472,1**	**472,1**	**113,73**	**152,08**	**12,42**	**152,08**
1. Vốn trong nước	"	3.734,6	463,4	463,4	113,96	153,24	12,41	153,24
- Vốn cân đối ngân sách địa phương		1.203,5	155,9	155,9	103,49	148,00	12,95	148,00
**Trong đó thu tiền sử dụng đất*	"	785,0	45,7	45,7	101,62	101,42	5,82	101,42
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	731,8	96,2	96,2	105,92	137,21	13,15	137,21
**Trong đó : Chương trình mục tiêu quốc gia, CT 135, 661*	"	50,1						
Đầu tư có mục tiêu	"	681,7						
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	1.079,3	92,4	92,4	186,57	168,29	8,56	168,29
- Vốn ngân sách khác		720,0	118,9	118,9	102,85	165,04	16,51	165,04
2. Vốn ngoài nước ODA		65,0	8,7	8,7	102,40	108,44	13,38	108,44
V. THU, CHI NGÂN SÁCH								
Tổng thu	**Tỷ đồng**	**4.726,0**	**410,55**	**410,55**		**125,03**	**8,69**	**125,03**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	"	3.435,0	306,15	306,15		109,02	8,91	109,02
- Thu từ các DN nhà nước	"	390,0	25,95	25,95		113,05	6,65	113,05
+ Nhà nước Trung ương	"	200,0	12,75	12,75		80,95	6,38	80,95
+ Nhà nước địa phương	"	190,0	13,20	13,20		183,23	6,95	183,23
- Thu thuế CTN ngoài nhà nước	"	1.210,0	128,77	128,77		86,09	10,64	86,09

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Thu từ DN có vốn ĐTnước ngoài	"	195,0	14,00	14,00		75,30	7,18	75,30
- Thu phí trước bạ	"	121,0	8,72	8,72		99,33	7,21	99,33
- Thuế thu nhập cá nhân	"	415,0	35,45	35,45		72,75	8,54	72,75
- Thuế bảo vệ môi trường	"	160,0	10,03	10,03		99,23	6,27	99,23
- Thu tiền sử dụng đất	"	785,0	75,29	75,29		381,80	9,59	381,80
- Thu phí, lệ phí	"	44,0	3,09	3,09		215,18	7,02	215,18
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	36,0	0,31	0,31		396,10	0,85	396,10
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT	"	61,0	0,33	0,33		5,63	0,53	5,63
Tổng chi	**Tỷ đồng**	**8.309,4**	**545,70**	**545,70**		**117,94**	**6,57**	**117,94**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách	**Tỷ đồng**	7.079,4	451,63	451,63		100,16	6,38	100,16
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.000,3	190,0	190,0		10,23 lần	9,50	10,23 lần
1.Chi xây dựng cơ bản tập trung	"	1.203,5	180,00	180,00		-	14,96	-
2.Chi từ nguồn TWĐT có mục tiêu	"	796,8	10,00	10,00		-	1,26	-
II. Chi thường xuyên	"	4.656,6	389,99	389,99		90,20	8,37	90,20
1. Chi trợ giá	"	23,4	1,95	1,95		-	8,33	-
2. Chi sự nghiệp kinh tế	"	429,4	31,49	31,49		-	7,33	-
3. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	"	2.172,0	181,00	181,00		-	8,33	-
4. Sự nghiệp Y tế	"	545,5	45,46	45,46		-	8,33	-
5. Sự nghiệp KH & công nghệ	"	30,5	1,02	1,02		-	3,33	-
6. Sự nghiệp văn hoá thể thao	"	51,5	3,77	3,77		-	7,33	-
7. Sự nghiệp PT-TH	"	14,1	0,76	0,76		-	5,39	-
8. Chi đảm bảo xã hội	"	68,4	5,70	5,70		-	8,33	-
9. Chi quản lý hành chính	"	904,9	84,41	84,41		-	9,33	-
10. Chi quốc phòng an ninh	"	91,2	7,60	7,60		-	8,33	-
11. Chi sự nghiệp môi trường	"	76,7	2,56	2,56		-	3,33	-
12. Chi khen thưởng	"	36,2	3,62	3,62		-	10,00	-
13. Chi khác ngân sách	"	58,8	7,82	7,82		-	13,29	-
14. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	154,2	12,85	12,85		-	8,33	-
III. Chi lập quỹ Dự Trữ Tài Chính	"	1,0	-	-		-	-	-
B. Các khoản chi quản lý qua NS	**Tỷ đồng**	1.230,0	94,08	94,08		800,43	7,65	800,43
1.Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	"	670,0	50,00	50,00		-	7,46	-
2. Chi từ nguồn thu sự nghiệp	"	463,0	36,21	36,21		-	7,82	-
VI. TÌNH HÌNH TNGT *(Tính đến tháng 31/12/2012)*								
Số vụ tai nạn	Vụ	-	14	14	116,67	107,69		107,69
Số người chết	Người	-	13	13	162,50	108,33		108,33
Số người bị thương	"	-	15	15	125,00	500,00		500,00

b Xuất nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng trị giá	**1000 USD**	**660.000**	**41.814**	**41.814**	**82,48**	**163,64**	**6,34**	**163,64**
Chia ra :								
+ Khu vực kinh tế trong nước	1000 USD	-	41.814	41.814	82,48	163,64		163,64
+ KV có vốn đầu tư nước ngoài	"	-						

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Mặt hàng xuất chủ yếu :								
+ Thủy sản (Trị giá)	1000USD	-	13.000	13.000	103,20	152,56		152,56
+ Rau quả	1000USD	-						
+ Gạo	Tấn	1.000.000	62.970	62.970	75,60	227,43	6,30	227,43
Trị giá	1000USD	-	27.685	27.685	74,79	185,83		185,83
+ Dầu thực vật	1000USD	-						
+ Sản phẩm bằng nhựa (plastic)	1000USD	-						
+ Mì ăn liền	1000USD	-						
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng trị giá	**1000 USD**	**35.000**	**467**	**467**	**55,73**	**153,62**	**1,33**	**153,62**
Chia ra :								
+ Khu vực kinh tế trong nước	1000 USD	-	467	467	55,73	153,62		153,62
+ Khu vực KT có vốn đầu tư NN	"	-						
- Mặt hàng nhập chủ yếu :								
+ Thực phẩm chế biến thủy sản	1000 USD	-						
+ Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	-	52	52	20,16	-		-
Trị giá	1000 USD	-	80	80	21,51	-		-
+ Giấy các loại	Tấn	-	200	200	93,02	93,90		93,90
Trị giá	1000 USD	-	120	120	93,02	93,02		93,02
+ Kim loại thường khác	Tấn	-						
Trị giá	1000 USD	-						
+ Máy móc thiết bị phụ tùng khác	1000 USD	-	37	37	77,08	84,09		84,09
+ Phụ liệu may mặc	1000 USD	-						